

# Đánh giá hiệu quả thực hiện gói hỗ trợ lãi suất

ĐOÀN VĂN TRƯỜNG

**B**ài viết phân tích các giải pháp chính sách hỗ trợ lãi suất của Chính phủ trong năm 2009, đánh giá hiệu quả thực hiện, dự báo một số khả năng xảy ra khi kết thúc gói hỗ trợ lãi suất và các kiến nghị về chính sách.

## 1. Giải pháp chính sách hỗ trợ lãi suất

Chính sách hỗ trợ lãi suất là cách làm riêng phù hợp với đặc điểm của Việt Nam. Có một số ý kiến cho rằng đây là một cơ chế “bao cấp” qua lãi suất, tạo ra tình trạng “xin cho” như thời kinh tế tập trung, dễ phát sinh nhiều tiêu cực, trên thế giới chưa có nước nào thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất như Việt Nam.

Đúng là đến thời điểm hiện nay, mới chỉ có Việt Nam thực hiện chính sách hỗ trợ 4%/năm mức lãi suất vay vốn cho khách hàng. Nhưng đây lại là giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, bởi vì các lý do sau:

Một là, lãi suất cho vay vốn nội tệ ở Việt Nam hiện nay khá cao so với mặt bằng lãi suất chung của khu vực và quốc tế. Ví dụ, lãi suất cho vay đồng Nhân dân tệ kỳ hạn một năm của các ngân hàng thương mại ở Trung Quốc hiện nay chỉ khoảng không quá 5,31%/năm. Lãi suất cho vay của một số đồng tiền khác trong khu vực cũng chỉ có 5-6%/năm. Lãi suất cho vay đồng đôla Mỹ của các ngân hàng trên thị trường Mỹ chỉ khoảng 4-5%/năm... Trong khi đó, lãi suất cho vay nội tệ của các ngân hàng thương mại Việt Nam ở mức 10,5-13%/năm, bình quân cao gấp hai lần lãi suất trong khu vực. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là tại sao không giảm mạnh lãi suất cơ bản để trên cơ sở đó giảm mạnh lãi suất cho vay. Hướng xử lý này không dễ dàng, bởi vì làm như vậy lãi suất tiền gửi và lãi suất huy động vốn sẽ giảm xuống mức quá thấp, rất khó thu hút được vốn trong xã hội vào hệ thống ngân

hàng thương mại, tổ chức tín dụng trong bối cảnh lạm phát còn tiềm ẩn; đồng thời tình hình tài chính của các ngân hàng thương mại gặp khó khăn do vốn huy động của kỳ trước với lãi suất cao, nếu cho vay với lãi suất quá thấp, nhiều hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ tìm cách trả nợ trước khi vay lãi suất cao để vay lại với lãi suất thấp. Khó khăn sẽ dồn lên ngân hàng thương mại. Bởi vậy, chính sách hỗ trợ 4% mức lãi suất cho vay tạo điều kiện cho khách hàng giảm chi phí vay vốn, giảm giá thành sản phẩm ...

Hai là, giải pháp “cho cần câu hơn cho câu cá” là sự lựa chọn đúng và phù hợp trong thời điểm hiện nay ở nước ta. Với các quốc gia có nguồn dự trữ ngoại tệ dồi dào, tiềm lực tài chính quốc gia khá, nền kinh tế phát triển, tỷ lệ người nghèo và đối tượng chính sách ở mức thấp, thì Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho người dân, trợ cấp thất nghiệp, tặng thẻ mua hàng cho người có thu nhập thấp... là phù hợp. Song kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, đối tượng chính sách xã hội khá nhiều... nên Chính phủ chỉ có thể hỗ trợ tiền cho đồng bào nghèo ăn Tết Nguyên đán Kỷ Sửu, còn ngân sách nhà nước không thể thực hiện rộng rãi việc chi hỗ trợ trực tiếp cho tiêu dùng được. Vì vậy, việc hỗ trợ vốn với lãi suất thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ gia đình duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, duy trì và nâng cao thu nhập ... rõ ràng là bền vững và hiệu quả hơn so với việc cho tiền để người dân chi tiêu.

Đoàn Văn Trường, Hà Nội.

Ba là, giải pháp hỗ trợ lãi suất chính là sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách tài chính với chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cho vay vốn hỗ trợ lãi suất vẫn tuân thủ các nguyên tắc truyền thống trong hoạt động cho vay, thẩm định dự án. Vốn phải được sử dụng đầu tư đúng mục đích, phải có đảm bảo và có hoàn trả, phải tính toán hiệu quả để không những phải trả nợ gốc đúng thời hạn mà còn phải trả lãi suất theo quy định. Tức là vốn cho vay không phải là cho không. Còn nguồn gốc chi từ ngân sách nhà nước cho hỗ trợ lãi suất cũng với mục tiêu nêu trên: tạo điều kiện giảm chi phí vốn vay, giảm giá thành sản phẩm hàng hóa... Việc chi tiền hỗ trợ lãi suất có bản chất và nguồn gốc là từ ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua kênh hạch toán cho vay, kiểm soát của ngân hàng thương mại, của thanh tra Ngân hàng Nhà nước, quy định nội bộ về quản trị và điều hành của các tổ chức tín dụng ... Bởi vậy, rõ ràng nó tạo ra sự minh bạch, chặt chẽ, gắn trách nhiệm và thuận tiện kiểm soát hơn so với các kênh ngân sách khác khi hỗ trợ cho doanh nghiệp và hộ gia đình. Đồng thời cũng giảm thiểu tới mức thấp nhất những tiêu cực có thể xảy ra.

Đây không phải là lần đầu tiên hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay vốn. Kể từ năm 1995 đến nay, các ngân hàng thương mại đã thực hiện nhiều lần cơ chế hỗ trợ lãi suất cho trồng cây cao su, trồng cà phê, thu mua lương thực, khắc phục hậu quả thiên tai và dịch bệnh... Ở một số địa phương, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hay Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, do một hay một số ngân hàng thương mại thực hiện. Các chương trình hỗ trợ lãi suất đó thường có thời gian chuẩn bị dài, trải qua nhiều cuộc họp bàn, xây dựng đề án ... Còn chính sách hỗ trợ 4% mức lãi suất hiện nay thì đây là lần đầu tiên thực hiện rộng rãi trong cả nước, đối tượng đầu tư rộng, hầu hết các tổ chức tín dụng tham gia thực hiện. Đồng thời phải thực hiện khẩn trương trong

thời gian ngắn, vào đúng thời điểm Tết Nguyên đán Kỷ Sửu. Bởi vậy, chủ trương được đưa ra là vừa làm vừa điều chỉnh, bổ sung là tư tưởng chỉ đạo đúng, cách làm phù hợp và kịp thời. Trong thực tiễn tổ chức triển khai, chính sách nói trên không ngừng được hoàn thiện, chỉnh sửa và bổ sung những vấn đề phát sinh hợp lý ... Có thể tính đến các mốc thời gian cụ thể như sau:

- Đợt triển khai đầu tiên, ngày 21-1-2009 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 131/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngắn hạn ngân hàng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Để triển khai Quyết định này, ngày 3-2-2009 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2009/TT-NHNN, cùng văn bản khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn trong toàn quốc. Chính sách và biện pháp tổ chức triển khai trong đợt này mặc dù được đưa ra khẩn trương trong thời gian ngắn, nhưng cũng đã có sự tham khảo, kế thừa các đợt hỗ trợ lãi suất ở quy mô hẹp trước đây.

- Đợt hai, ngày 10-3-2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 333/QĐ-TTg, bổ sung thêm đối tượng là Công ty tài chính cũng được cho vay hỗ trợ lãi suất theo chính sách nói trên. Tiếp đó, ngày 13-03-2009 Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 3-02-2009, quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh.

- Đợt ba, sau 2 tháng triển khai, xuất phát từ yêu cầu thực tế, ngày 3-04-2009 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 434/QĐ-TTg về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình hỗ trợ lãi suất. Theo đó, thời hạn hỗ trợ lãi suất được kéo dài tới 24 tháng kể từ ngày 1-04-2009 đến 31-12-2011. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất là các tổ chức, cá nhân vay vốn trung dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, cụ thể việc thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất như Thông tư 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009, Thông tư số 04/2009/TT-NHNN ngày 13-03-2009 và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07-04-2009 hướng dẫn việc hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn ngắn, trung, dài hạn. Ngân hàng quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn. Công văn số 1436/NHNN-CSTT ngày 03-03-2009 hướng dẫn cụ thể một số điểm về cơ chế hỗ trợ lãi suất. Công văn số 2244/NHNN-CSTT hướng dẫn cụ thể một số điểm về cơ chế hỗ trợ lãi suất để ngân hàng thương mại thực hiện. Ngày 9-04-2009, Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 06/2009/TT-NHNN quy định chi tiết chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo. Ngày 08-10-2009, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 21/2009/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng.

Đợt triển khai hỗ trợ lãi suất lần này có tính đặc thù là tiến hành đồng thời với thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, linh hoạt và thận trọng sau một thời gian thực hiện thất chặt. Như đề cập ở trên, lãi suất cơ bản cùng với các loại lãi suất chủ đạo khác và tỷ lệ dự trữ bắt buộc được liên tục điều chỉnh giảm mạnh. Do đó, lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng cũng giảm tới 50% chỉ trong vòng khoảng 7-8 tháng. Cụ thể, nếu như trong tháng 7 và tháng 8-2008 lãi suất cho vay nội tệ cao nhất lên tới 21%/năm, thì đến tháng 3-2009 mức lãi suất này phổ biến chỉ còn 10,5%/năm, nếu thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất thì chỉ còn 6,5%/năm, thậm chí có ngân hàng thương mại còn cho vay ở mức thấp hơn. Trong bối cảnh môi trường sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm khó khăn, nếu được vay vốn với lãi suất chỉ còn bằng 1/3 đến 1/4 so với mức lãi suất vay trước đó,

thì rõ ràng là sẽ tốt hơn cho các doanh nghiệp trong việc duy trì mọi hoạt động, duy trì việc làm, đảm bảo thu nhập.

Tham gia chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ không chỉ có các tổ chức tín dụng trong nước mà còn có các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh. Tất cả các tổ chức tín dụng đó đều có nguyên tắc chung nhất trong hoạt động cho vay, đó là bảo đảm đúng các nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như thực tế tại Việt Nam. Việc các tổ chức tín dụng chấp hành đúng các nguyên tắc cho vay cũng chính là đảm bảo tính hiệu quả chính sách của Chính phủ, đồng thời để hạn chế tới mức thấp nhất tiêu cực có thể xảy ra.

Chính sách hỗ trợ lãi suất có thể nói là có sức sống mạnh mẽ, được thực tế chấp nhận nhanh, được đông đảo khách hàng hoan nghênh và có tác động tích cực nhiều mặt đến nền kinh tế.

### 2. Đánh giá hiệu quả thực hiện gói hỗ trợ lãi suất

Hội nghị sơ kết thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh cuối tháng 10-2009 đánh giá chính sách hỗ trợ lãi suất đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực. Cơ chế hỗ trợ lãi suất thời gian qua đã đạt được mục tiêu là hỗ trợ doanh nghiệp, hộ sản xuất duy trì sản xuất kinh doanh, mở rộng đầu tư, giảm giá thành để tăng khả năng cạnh tranh, tạo việc làm, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn suy giảm kinh tế. Cơ chế hỗ trợ lãi suất là một trong những giải pháp kích thích kinh tế được lựa chọn tối ưu với chi phí thấp, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Kết quả khảo sát 180 doanh nghiệp ở Đà Nẵng cho thấy, có hơn 63% được vay vốn hỗ trợ lãi suất, trong đó 87% doanh nghiệp vay vốn để duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh; 95% doanh nghiệp giảm được giá thành sản phẩm; gần 84% doanh nghiệp cải thiện được khả năng cạnh tranh; 90% doanh

ng nghiệp giữ được sự ổn định và tăng sử dụng lao động.

Tỉnh Quảng Nam cuối năm 2008 có 13 doanh nghiệp cỡ lớn chuẩn bị thu hẹp sản xuất, 3 doanh nghiệp khác đứng bên bờ vực phá sản; toàn tỉnh dự tính có khoảng 7.000 lao động bị mất việc làm do hoạt động sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn. Nhưng sau khi nhận được sự hỗ trợ kịp thời của Chính phủ qua gói hỗ trợ lãi suất, các doanh nghiệp này không những tiếp tục duy trì hoạt động, mà còn nỗ lực mở rộng sản xuất và thu hút thêm lao động. Điển hình là Công ty ô tô Trường Hải: quý I/2009, Trường Hải tồn đọng khoảng 5.000 xe ô tô, nhưng sau khi được hỗ trợ lãi suất, công ty đã đẩy mạnh được việc bán sản phẩm, phục hồi sản xuất và đang trên đà phát triển; từ chỗ không có khả năng nộp thuế do kinh doanh thua lỗ, đến nay Trường Hải đã nộp được 120 tỷ đồng tiền thuế và có lãi.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đồng Nai cho biết: cơ chế hỗ trợ lãi suất giúp giảm chi phí vay vốn khoảng 40% đối với doanh nghiệp lớn, và 36% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ sản xuất, góp phần làm giảm giá thành sản phẩm từ 3-4%, đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm, giảm mức tồn kho, đẩy nhanh quá trình chu chuyển vốn, rút ngắn thời gian dư nợ trên các hợp đồng tín dụng đã ký trong năm 2008 với lãi suất cao từ 14-18%/năm, thậm chí có hợp đồng cao tới mức 21%/năm, góp phần tạo mặt bằng lãi suất thấp trên thị trường so với lãi suất cơ bản được Ngân hàng Nhà nước công bố. Đến nay, hầu hết các doanh nghiệp và hộ sản xuất đang được hưởng mức lãi suất tối đa là 10,5%/năm.

Theo kết quả giám sát của Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, thì sau khi được hỗ trợ lãi suất, chỉ có 14,3% số doanh nghiệp không giảm được giá thành sản phẩm, trong khi có tới trên 57% số doanh nghiệp giảm được giá thành sản phẩm ở mức dưới 5%; 9,5% số doanh nghiệp giảm được giá thành từ 5% đến 10%, và 3,2% số

doanh nghiệp giảm được giá thành trên 10%. Kết quả khảo sát ở một số địa phương, ngân hàng thương mại cho thấy, hỗ trợ lãi suất có tác động giảm cho phí vay vốn của doanh nghiệp từ 30-36%.

Theo Ngân hàng Nhà nước tính đến ngày 22-10-2009, việc thực hiện cho vay hỗ trợ lãi suất đạt 412.100,77 tỷ đồng. Qua khảo sát thực tế của các địa phương và tổ chức tín dụng, hỗ trợ lãi suất đã giúp giảm giá thành sản phẩm, tiêu thụ hàng hóa tồn kho, tạo việc làm cho người lao động. Chi phí trả lãi vay ngân hàng năm 2009 của phần lớn doanh nghiệp chỉ bằng 50% của năm 2008. Do vậy, tín dụng 9 tháng đầu năm 2009 tăng trưởng tới 29,3%. Các ngân hàng thương mại duy trì được khách hàng cũ và mở rộng thêm được khách hàng mới, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng tín dụng, đẩy nhanh vòng quay vốn, nhờ đó hiệu quả hoạt động của ngân hàng được nâng lên và đặc biệt là làm giảm đáng kể được tỷ lệ nợ xấu. Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại nhờ đó cũng tăng trưởng. Việc hỗ trợ lãi suất cùng với việc hạ dần lãi suất cơ bản từ mức cao nhất 14%/năm (năm 2008) xuống 7% (áp dụng từ tháng 2-2009) giúp cho mặt bằng lãi suất thị trường giảm đáng kể, tương đối ổn định, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại huy động vốn từ thị trường để cho vay hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước không phát hành thêm tiền ra lưu thông. Đồng thời với việc thực hiện cơ chế lãi suất, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ, nới lỏng một cách thận trọng, tạo điều kiện cho sự ổn định của thị trường tiền tệ.

Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước cũng thừa nhận, cơ chế hỗ trợ lãi suất có một số quy định chưa phù hợp với thực tế và trong những tháng cuối năm 2009, một số biểu hiện chưa tích cực của hỗ trợ lãi suất đã bộc lộ:

+ Tỷ lệ dư nợ cho vay nhóm ngân hàng thương mại nhà nước và quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 68,83%; nhóm ngân hàng

thương mại cổ phần là 24,59%; nhóm ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài là 4,8%, công ty tài chính là 1,78%.

Việc giao cho các ngân hàng thực hiện hỗ trợ đã tạo ra cho ngân hàng một "quyền lực" đối với doanh nghiệp có nhu cầu vay. Mặc dù đối tượng trực tiếp hưởng hỗ trợ là doanh nghiệp, nhưng ngân hàng lại đẩy mạnh được việc giải ngân và hưởng lợi theo. Dễ dàng nhận thấy rằng ngân hàng nào tranh thủ được càng nhiều khoản cho vay này thì càng có lợi. Và với cơ cấu giải ngân như kể trên, nhóm ngân hàng thương mại nhà nước và quỹ tín dụng nhân dân trung ương đã được hưởng lợi nhiều nhất, mặc dù về nguyên tắc chính sách là công bằng cho mọi đối tượng ngân hàng.

+ Tỷ trọng dư nợ cho vay theo ngành, ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản là 11,96%; công nghiệp chế biến là 34%; thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình là 30,23%; xây dựng là 10,86% ... Qua tỷ trọng này ta thấy, lĩnh vực nông nghiệp được đánh giá có hệ số lan tỏa cao nhất, đem lại hiệu quả cao nhất cho mỗi đồng vốn kích cầu, lại được giải ngân ít.

Thực hiện Quyết định số 497/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn, tới ngày 27-08-2009 các ngân hàng thương mại cho vay ước đạt 818,72 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay mua sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí, phương tiện phục vụ sản xuất ước đạt 80%, vay mua vật liệu xây dựng để làm nhà ở nông thôn ước đạt 18%, còn lại mua vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Sở dĩ các hợp tác xã gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận và vay được vốn hỗ trợ lãi suất có các nguyên nhân chủ quan: trình độ năng lực của cán bộ, xã viên trong các hợp tác xã còn hạn chế, nên việc xây dựng các phương án, dự án sản xuất kinh doanh còn nhiều

lúng túng. Thêm vào đó, các hợp tác xã, hộ gia đình đều sản xuất, kinh doanh ở quy mô nhỏ, xuất phát điểm về vốn và công nghệ thấp, các dự án sản xuất có tính khả thi không cao. Vì vậy, họ rất khó tiếp cận được vốn vay ưu đãi trong gói kích cầu của Chính phủ với nhiều yêu cầu khắt khe ... dù nguồn vốn kích cầu đã mở rộng đối tượng hưởng lãi suất ưu đãi. Khó khăn lớn nhất với các hộ dân khi tiếp cận nguồn vốn ưu đãi là phải có phương án sản xuất, kinh doanh, phải xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng ... Song để có hóa đơn giá trị gia tăng, người dân mua vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng phải trả thêm 5-10% thuế giá trị gia tăng, trong khi mức hỗ trợ lãi suất chỉ có 4% nên đã không khuyến khích được người dân vay để mua hai nhóm hàng này. Việc tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện của các cấp, các ngành về chính sách kích cầu của Chính phủ chưa được cụ thể và sâu sát.

Bên cạnh đó có các nguyên nhân khách quan, đó là do cơ chế cho vay hỗ trợ lãi suất đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có sự trùng lặp về đối tượng được vay vốn trong các Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23-01-2009 của Chính phủ về cho vay hỗ trợ lãi suất ngắn hạn, và Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17-04-2009 về hỗ trợ lãi suất vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, điều kiện thủ tục cho vay hỗ trợ lãi suất còn chặt chẽ chưa phù hợp với điều kiện thực tế; việc xử lý các khó khăn, vướng mắc về cơ chế hỗ trợ lãi suất của Bộ Công thương và các bộ, ngành liên quan còn chậm.

+ Theo báo cáo của ủy ban Kinh tế của Quốc hội, chỉ có 78/350 doanh nghiệp nhận được hỗ trợ lãi suất, tương đương 22%, còn 78% số doanh nghiệp còn lại vẫn phải tự bươn chải, tìm lối thoát khỏi khó khăn. Điều đó vô hình trung tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và làm giảm đi ý nghĩa của chủ trương cho vay vốn kích cầu.

Về đối tượng được cho vay, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 68,83%; doanh nghiệp nhà nước là 15,11%; hợp tác xã, tổ hợp sản xuất và các tổ chức khác là 0,98%; hộ gia đình và cá nhân là 15,08%.

Những con số này chỉ ra doanh nghiệp nhà nước, đối tượng hoạt động có hiệu quả thấp thể hiện qua các chỉ số thống kê, cụ thể là chỉ số ICOR năm 2009 hệ số chung của nền kinh tế là 8, thì ICOR của khu vực kinh tế nhà nước lên tới 12, là mức cao nhất từ trước tới nay (Hệ số ICOR có ý nghĩa nói lên một đồng vốn tăng thêm đòi hỏi bao nhiêu đồng vốn đầu tư. Giai đoạn 1991-1995 hệ số ICOR của Việt Nam là 3,5, tăng đến 5,24 giai đoạn 2001-2003, tăng lên 6,6 năm 2008. (Theo khuyến cáo của Ngân hàng Thế giới) với nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam ICOR ở mức 3 là đầu tư có hiệu quả và nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững). Chỉ số này nói lên doanh nghiệp nhà nước trong tình trạng hoạt động hiệu quả chưa cao so với các doanh nghiệp hoàn toàn vốn tư nhân, lại được cho vay vốn nhiều. Trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa liên tục kêu gọi vốn và khó khăn trong việc tiếp cận được vốn có hỗ trợ lãi suất.

Đối tượng được hưởng cơ chế hỗ trợ lãi suất đa dạng đã dẫn đến khó khăn trong công tác thanh tra, giám sát, những bất cập về cơ chế quản lý tín dụng và hóa đơn chứng từ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cho nên xảy ra những trường hợp sai sót như: cho vay không đúng đối tượng, khách hàng chưa cung cấp đủ hóa đơn chứng minh mục đích sử dụng vốn vay, sử dụng vốn vay chưa đúng mục đích, thiếu hồ sơ hỗ trợ lãi suất theo quy định.

Việc triển khai đồng thời nhiều cơ chế hỗ trợ lãi suất cùng với thực thi chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng làm cho tổng phương tiện thanh toán và tín dụng tăng ở mức cao, vượt quá khả năng huy động vốn từ nền kinh tế. Trong 9 tháng đầu năm 2009, vốn huy động tăng 22% trong khi dư nợ tín dụng tăng 29,3% đã gây

sức ép lên lãi suất thị trường, gây khó khăn cho việc kiểm soát nhập siêu và kiểm soát lạm phát trong năm 2010. Dư nợ cho vay đối với nền kinh tế liên tục tăng cao, mức tăng tín dụng tháng 9-2009 là 29%, nhưng hết tháng 10-2009 đã lên tới 33%.

+ Lãi suất vay hỗ trợ lãi suất thấp ở mức tương đương lãi suất cho vay bằng đôla Mỹ và thấp hơn lãi suất tiền gửi đã tác động làm tăng trưởng tín dụng ở mức cao, gây sức ép lên tỷ giá và gây căng thẳng thanh toán trên thị trường ngoại hối, dẫn đến nhiều trường hợp khách hàng lợi dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất để hưởng lợi như: vay vốn có hỗ trợ lãi suất rồi chuyển sang gửi tiết kiệm để hưởng chênh lệch lãi suất, lập kế hoạch vay vốn dài hơn thời gian trả nợ thực tế của dự án ... khiến cho việc luân chuyển vốn và lãi suất thị trường chưa thực sự dựa trên cơ sở cung - cầu vốn, gây ra rủi ro tín dụng. Việc thực hiện hỗ trợ lãi suất với quy mô lớn, trên diện rộng cũng gián tiếp dẫn tới việc nới lỏng một số quy định về hỗ trợ lãi suất tại một số ngân hàng thương mại nhằm thu hút khách hàng, tạo sự cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động tín dụng.

Qua thanh tra công tác hỗ trợ lãi suất, Ngân hàng Nhà nước đã phát hiện 3.923 món vay vi phạm, tương đương 8.334 tỷ đồng. Vi phạm nhiều nhất là ở ngân hàng cổ phần với 5.916 tỷ đồng, kế đến là các ngân hàng thương mại nhà nước. Đó là kết quả được công bố tại Hội nghị sơ kết công tác hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng, công ty tài chính và quỹ tín dụng nhân dân trung ương tại thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 10-2009.

Thanh tra của Ngân hàng Nhà nước cho biết, có việc sử dụng vốn sai như đầu tư vào lĩnh vực không thuộc đối tượng được hỗ trợ, có hiện tượng trùng lặp hoặc nhận nợ hai lần hoặc tại hai tổ chức tín dụng khác nhau, vay để trả nợ cũ ... Phổ biến nhất là cho vay sai đối tượng, vốn vay không phải dùng để đầu tư dự án mới hoặc để kinh doanh hàng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu. Hiện

Ngân hàng Nhà nước đã xử lý và truy thu một phần, phần còn lại đang trong quá trình xử lý.

+ Mặt khác, đối tượng thụ hưởng là doanh nghiệp, hộ sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế; nếu kéo dài sẽ gây tâm lý ỷ lại, giá cả và lợi nhuận sản phẩm không phản ánh đúng năng suất, hiệu quả của sản xuất-kinh doanh, gây ảnh hưởng lớn đến tính cạnh tranh tranh và sự phát triển bền vững.

Ngoài ra, hội nghị sơ kết tình hình thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất đã chỉ ra cơ chế hỗ trợ lãi suất có một số quy định chưa phù hợp với thực tế, như cho vay lãi suất đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn đạt kết quả thấp; việc xử lý vướng mắc của các bộ, ngành còn chậm.

### 3. Những vấn đề đặt ra sau khi kết thúc gói hỗ trợ lãi suất

Nhìn chung, hiệu quả của chính sách hỗ trợ lãi suất đã được thể hiện rõ qua một số nội dung đã trình bày ở phần trên. Tuy nhiên, phải nhìn nhận thực tế việc thực hiện các biện pháp kích cầu, chống suy giảm kinh tế trong thời gian qua chỉ là "liều thuốc" hỗ trợ cho doanh nghiệp vượt qua khó khăn, duy trì và phát triển sản xuất. Các doanh nghiệp Việt Nam không nên coi đó là một "cứu cánh" cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình.

*Những vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam là:*

- Cân bằng vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam sau khi kết thúc gói kích cầu sẽ được giải quyết như thế nào; vấn đề về cân đối ngân sách; về thâm hụt cán cân thương mại, về lạm phát có thể gia tăng ... Tất cả những vấn đề trên có hay không sẽ là thách thức cho Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn sau khủng hoảng.

- Có cần thêm gói giải pháp kích thích tương tự tiếp theo không? Việc hỗ trợ lãi suất có làm cho doanh nghiệp Việt Nam gặp phải những tranh chấp thương mại (như

chống bán phá giá, cạnh tranh không bình đẳng) của các tập đoàn, tổ chức và doanh nghiệp các nước hay không?

- Khi kết thúc chính sách hỗ trợ lãi suất (gói ngắn hạn được hỗ trợ lãi suất 8 tháng, gói trung và dài hạn hỗ trợ 24 tháng) thì các đơn vị, cá nhân được vay vốn phải trở về với hạch toán giá thành theo lãi suất thương mại. Nếu không có kế hoạch chuẩn bị tốt, các đơn vị và cá nhân này có thể sẽ lại rơi vào tình trạng khó khăn như trước khi được hỗ trợ lãi suất, nhất là đối với các doanh nghiệp có 100% số dư vốn vay ngắn hạn được hỗ trợ lãi suất. Vấn đề này nếu có xảy ra thì nên giải quyết như thế nào? Có hay không sự can thiệp của Chính phủ?

*Dự báo một số khả năng có thể xảy ra:*

- Đối với nền kinh tế Việt Nam: sau khi chính sách hỗ trợ lãi suất kết thúc, nguy cơ lạm phát tăng cao là điều có thể xảy ra, điều này xuất phát từ nguyên nhân do việc tăng chi tiêu của Chính phủ, tăng đầu tư vào nền kinh tế để duy trì và phát triển kinh tế trong thời gian qua.

- Xuất, nhập khẩu và thị trường nội địa: dự báo hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam có thể sẽ được cải thiện, song kim ngạch xuất khẩu vẫn chưa thể đạt tốc độ tăng trưởng mạnh như những năm trước đây. Trong khi đó, rào cản bảo hộ mậu dịch gia tăng làm cho xu hướng tiêu thụ hàng hoá trên thị trường nội địa tiếp tục phát triển.

Khó khăn đối với doanh nghiệp sẽ tiếp tục là vấn đề thị trường, tiêu thụ hàng hóa. Vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là làm sao để tiêu thụ được sản phẩm, làm sao có thị trường, làm sao giảm chi phí ở mức thấp nhất mà vẫn đạt được yêu cầu đề ra cho việc phát triển doanh nghiệp. Đây là bài toán liên quan đến quản trị doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế có nhiều bất động bất thường. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, đã có tín hiệu cho thấy nền kinh tế thế giới đã vượt qua khủng hoảng. Điều này là cơ sở thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện gia tăng giao dịch quốc tế, mở

rộng thị phần. Để tận dụng được cơ hội này không phải doanh nghiệp Việt Nam nào cũng có thể thực hiện được.

Dự báo trong thời gian tới về việc phát triển thị trường: tiếp cận thị trường nội địa, tìm kiếm thị trường mới sẽ là điều các doanh nghiệp Việt Nam hướng tới. Do đó, cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam ở trong nước cũng như ở ngoài nước sẽ khốc liệt hơn sau giai đoạn khủng hoảng, cũng như sau khi kết thúc chính sách hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

#### **4. Chính sách tiền tệ với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng**

Có nhiều nhân tố tác động đan xen đến sự phát triển của nền kinh tế sau khủng hoảng, như những nhân tố ảnh hưởng từ nền kinh tế thế giới, nếu kinh tế thế giới phục hồi sớm, và phát triển tốt trong năm 2010 sẽ là thuận lợi cho Việt Nam. Tuy nhiên, nếu kinh tế thế giới phục hồi chậm sẽ là nhân tố gây khó khăn cho kinh tế Việt Nam. Qua giai đoạn khủng hoảng, các cam kết WTO phải được thực hiện cũng là một nhân tố gây khó khăn cho Việt Nam trong giai đoạn đầu để chuyển đổi các giải pháp mang tính tình thế, hành chính sang các giải pháp mang tính thị trường. Một nhân tố nữa có ảnh hưởng sớm đến nền kinh tế sau khủng hoảng cần được đánh giá kỹ, đó là tác động của gói giải pháp chống suy giảm kinh tế đến sự phát triển kinh tế sau khủng hoảng.

Chính sách tiền tệ sau khủng hoảng, bên cạnh mục tiêu kiểm soát lạm phát cũng cần chú trọng đến mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định thị trường tài chính. Để đạt được mục tiêu này một cách hiệu quả, chính sách tiền tệ cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

+ Xác định và kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng hợp lý cho năm 2010 để đảm bảo đủ vốn cho tăng trưởng kinh tế và kiểm soát được cung tiền trong nền kinh tế. Đồng thời, tiếp tục tăng cường kiểm soát

chất lượng tín dụng, đây là yếu tố quan trọng đảm bảo vốn của hệ thống ngân hàng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế mà không gây áp lực lạm phát.

+ Đổi mới cơ chế điều hành lãi suất và tỷ giá hiện nay theo hướng đảm bảo tính chủ động trong điều hành của Ngân hàng Nhà nước. Nghiên cứu xác định mức lãi suất chỉ đạo đảm bảo tính lan tỏa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại mức lạm phát mục tiêu. Thực hiện cơ chế điều hành tỷ giá thả nổi có điều tiết, nhằm đảm bảo tỷ giá danh nghĩa xoay quanh mức tỷ giá thực hiệu quả. Đây là hai vấn đề rất quan trọng trong thực thi chính sách tiền tệ để đạt được các mục tiêu nói trên sau khủng hoảng.

+ Tiếp tục tăng cường kỷ luật thị trường tài chính, bằng các quy định chặt chẽ về khả năng thanh khoản, chất lượng đầu tư, tính an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Nâng cao chất lượng quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại bằng hệ thống công nghệ thông tin. Tăng cường các biện pháp giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ một cách hiệu quả. Điều này đòi hỏi phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng hoạt động của thị trường tài chính và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm.

+ Ngoài ra, để giải quyết triệt để vấn đề lạm phát, một mình chính sách tiền tệ thì khó có thể thực hiện có hiệu quả được, bởi chính sách tiền tệ không thể giải quyết triệt để nguyên nhân sâu xa gây ra lạm phát. Chúng ta đã biết, lạm phát cao ở Việt Nam năm 2007-2008, ngoài những ảnh hưởng của giá cả trên thế giới và thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, còn là do cơ cấu kinh tế bất hợp lý với hiệu quả đầu tư thấp, đi liền với nó là khối lượng tiền trong nền kinh tế tăng nhanh từ việc tăng trưởng tín dụng; vốn đầu tư nước ngoài vào nhiều và sự tăng chi của Chính phủ. Chính vì vậy, để giảm áp lực về nguy cơ tiềm ẩn lạm phát, ngoài việc thực thi chính sách tiền tệ hiệu quả cần:

. Thay đổi lại cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế: nếu như trước đây,

tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tiêu dùng cuối cùng nhiều hơn đầu tư, thì cần chuyển hướng sang việc tăng trưởng nên dựa vào đầu tư là chủ yếu. Theo tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, trung bình từ năm 1991-2008 mức tiêu dùng cuối cùng đóng góp vào tăng trưởng GDP là hơn 5%, đầu tư đóng góp là 4,3%. Riêng năm 2008, tiêu dùng cuối cùng đóng góp vào GDP là 6,6%, còn đầu tư chỉ đóng góp 2,77%. Hơn nữa, mối quan hệ giữa tiêu dùng cuối cùng đóng góp vào GDP với mức tăng lạm phát từ năm 1991-2008 là có xu hướng cùng chiều. Mặt khác, nền kinh tế Việt Nam có độ mở cửa lớn, sản xuất sản phẩm trong nước phải dựa nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu (kể cả các sản phẩm xuất khẩu). Do vậy, giá thành trong nước bị ảnh hưởng đáng kể vào giá cả quốc tế. Chính vì vậy, cần có sự thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào đầu tư sản xuất trong nước. Chính phủ cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, qua đó mà làm giảm nhập khẩu, giảm áp lực về ngoại tệ và làm cho giá cả trong nước ít chịu tác động bởi giá thế giới.

Nâng cao hiệu quả, chất lượng đầu tư ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đây là yếu tố rất quan trọng để đảm bảo gói giải pháp kích cầu qua công cụ chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa của Chính phủ đạt được mục tiêu đề ra; đặc biệt lượng tiền được sử dụng trong gói giải pháp chống suy giảm kinh tế của Chính phủ cần phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả. Nếu không được quản lý sử dụng có hiệu quả thì một lượng tiền nhất định sẽ rơi vào túi một nhóm người, gây áp lực lạm phát. Trong trường hợp với lượng tiền như vậy được đưa vào lưu thông, nếu sử dụng có hiệu quả, một lượng hàng hoá tương ứng được tạo ra thì sẽ hạn chế được áp lực lạm phát.

Trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cần có sự phối hợp đồng bộ. Đây là vấn đề rất quan trọng để đảm bảo hiệu quả của hai công cụ này trong

việc thực hiện mục tiêu kinh tế vĩ mô của năm 2009 và những năm tiếp theo.

Trong Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất vào tháng 10-2009, Ngân hàng Nhà nước đã đề ra một số biện pháp về điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước sẽ điều hành các công cụ chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt và thận trọng để kiểm soát tổng phương tiện thanh toán, tín dụng, lãi suất và tỷ giá ở mức hợp lý, đảm bảo an toàn hệ thống, phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ. Các giải pháp cụ thể được Ngân hàng Nhà nước đề ra là:

*Thứ nhất*, điều hành lượng tiền cung ứng ở mức hợp lý; trường hợp cần thiết hỗ trợ thanh khoản trực tiếp cho các ngân hàng thương mại thông qua mua ngoại tệ. Trong trường hợp đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước sẽ tái cấp vốn trực tiếp cho tổ chức tín dụng, đồng thời thành lập tổ kiểm soát tại chỗ đối với các tổ chức tín dụng này, kèm theo đó là các biện pháp tăng cường giám sát để đảm bảo an toàn hệ thống và ổn định thị trường tiền tệ.

*Thứ hai*, Ngân hàng Nhà nước sẽ giữ ổn định lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

*Thứ ba*, điều hành tỷ giá trong mối quan hệ với lãi suất, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân thanh toán quốc tế. Điều chỉnh linh hoạt tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tăng hoặc giảm ở mức độ hợp lý, phù hợp với tín hiệu của thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước, đảm bảo mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam.

*Thứ tư*, xử lý phù hợp tình hình thực tế về cho vay theo lãi suất thoả thuận đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống và phát hành thẻ của các ngân hàng thương mại hiện nay, và kiểm soát việc cho vay lãi suất thoả thuận của các ngân hàng thương mại theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Thứ năm, các ngân hàng thương mại thực hiện đúng chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về một số biện pháp đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh doanh của tổ chức tín dụng. Trong đó, phải đảm bảo cân đối giữa số vốn huy động và cho vay, cũng như cân đối về kỳ hạn, đảm bảo thanh khoản trong những tháng cuối năm và Tết Nguyên đán Canh Dần.

Các ngân hàng thương mại không sử dụng vốn huy động trên thị trường liên ngân hàng (thị trường<sup>2</sup>) để cho vay đối với tổ chức, cá nhân, chỉ sử dụng để bù đắp thiếu hụt dự trữ bắt buộc và đảm bảo khả năng thanh toán.

Xây dựng ngay phương án để chủ động xử lý các vấn đề phát sinh khi các cơ chế hỗ trợ lãi suất được chấm dứt vào cuối năm 2009, hoạt động tín dụng và lãi suất cho vay trở lại cơ chế thông thường, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, tập trung vốn cho các nhu cầu vốn để sản xuất – kinh doanh, xuất khẩu, khu vực nông thôn và doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10, diễn ra trong hai ngày 29-30/10/2009, Chính phủ đã quyết định sẽ triển khai gói chính sách hỗ trợ thứ hai đối với doanh nghiệp.

Về tiền tệ, sẽ tiếp tục bù lãi suất tín dụng cho vốn vay trung và dài hạn phục vụ đầu tư máy móc thiết bị cho nền kinh tế nói chung và cho khu vực nông nghiệp nói riêng với các khoản vay giải ngân đến hết 2010;

bù lãi suất cho vay ngắn hạn trong một số lĩnh vực trong nền kinh tế đến hết quý I/2010 (sau đó tùy tình hình thực tế sẽ tiếp tục quyết định duy trì bù lãi suất hay không).

Mức bù lãi suất tín dụng giảm xuống 2%/năm so với mức 4%/năm hiện tại với hầu hết các đối tượng, và đối tượng bù lãi suất sẽ chọn lọc và bỏ gọn trong các ngành sử dụng nhiều lao động và hướng đến xuất khẩu.

Doanh nghiệp và ngành nghề nào trong thời gian qua có sự chuẩn bị tốt nhất về tái cấu trúc hoạt động, huy động nội lực cho thời kỳ hậu suy giảm kinh tế và tận dụng được sự hỗ trợ của Chính phủ một cách gián tiếp hay trực tiếp, sẽ có được sức bật tốt nhất trong thời gian tới./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. “Điều hành chính sách tiền tệ nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế ở Việt Nam”. Lê Trang và Lê Mạnh Hưng. Tạp chí Ngân hàng, số 8 – tháng 4-2009.
2. “Sử dụng các giải pháp tiền tệ tín dụng góp phần chống suy thoái và kích cầu kinh tế”. Nguyễn Văn Giàu. Tạp chí Ngân hàng, số 9 – tháng 5-2009.
3. “Kết quả bước đầu triển khai các giải pháp kích cầu kinh tế”. Tạp chí Ngân hàng, số 5 – tháng 3/2009.
4. “Một số suy nghĩ về chương trình chống suy giảm kinh tế qua hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng”. PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng và ThS. Hoàng Thị Ngọc Thủy. Tạp chí Ngân hàng, số 9 – tháng 5-2009.
5. “Chính sách tiền tệ với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng”. TS. Nguyễn Thị Kim Thanh. Tạp chí Ngân hàng, số 19 – tháng 10-2009.